

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Về việc mua sắm hóa chất và vật tư xét nghiệm lần 2 năm 2024
tại Bệnh viện Quân y 103

Kính gửi: Các đơn vị kinh doanh, cung cấp hóa chất và vật tư xét nghiệm.

Trước hết Bệnh viện Quân y 103 xin trân trọng cảm ơn sự phối hợp, hợp tác của các đơn vị, nhà cung cấp với Bệnh viện trong suốt thời gian qua.

Hiện nay, Bệnh viện có nhu cầu mua sắm hóa chất và vật tư xét nghiệm để phục vụ công tác khám chữa bệnh. Để có cơ sở lập dự toán, kế hoạch mua sắm Bệnh viện kính mời các đơn vị có khả năng cung cấp hàng hoá gửi báo giá về Bệnh viện Quân y 103 theo các thông tin sau:

1. Danh mục hàng hóa mời báo giá
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)
2. Nội dung báo giá
(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)
3. Thời gian nhận báo giá: Bắt đầu kể từ ngày ra thông báo đến hết ngày 07/04/2024 (hoặc khi nhận đủ báo giá theo quy định).
4. Phương thức báo giá: Báo giá gửi trực tiếp hoặc qua đường công văn, bưu điện.
5. Địa điểm nhận báo giá: Phòng thầu (TH2.145), Khoa Dược, Bệnh viện Quân y 103.

Địa chỉ: số 261 đường Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội.
Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KD. H05.



Đại tá Lương Công Thức

Phụ lục I

DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ VẬT TƯ XÉT NGHIỆM LẦN 2 NĂM 2024

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 28/13/2024 của Bệnh viện Quân y 103)

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
1	Hóa chất xét nghiệm Anti HCV	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm Anti HCV, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu biotin, đệm HEPESb, pH 7.4; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng nguyên đặc hiệu HCV đánh dấu phức hợp ruthenium ≥ 0.3 mg/L, đệm HEPES, pH 7.4; chất bảo quản.	Hộp	10
2	Hóa chất xét nghiệm định tính HBsAg	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm HBsAg, mẫu chuẩn âm tính, mẫu chuẩn dương tính có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Hai kháng thể đơn dòng đặc hiệu kháng HBsAg > 0.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng HBsAg, kháng thể đa dòng kháng HBsAg đánh dấu phức hợp ruthenium > 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 8.0; chất bảo quản.	Hộp	20
3	Hóa chất xét nghiệm PCT	Sử dụng cho xét nghiệm thuộc phương pháp miễn dịch điện hóa phát quang. Gồm bộ thuốc thử chính cho xét nghiệm PCT (Procalcitonin), mẫu chuẩn, chứng chuẩn có thành phần sau: - 1 chai: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu biotin 2.0 μ g/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. - 1 chai: Kháng thể đơn dòng kháng PCT đánh dấu phức hợp ruthenium 5.6 μ g/mL; đệm phosphate 95 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản.	Hộp	40
4	Test nhanh phát hiện kháng thể virus HIV 1 và 2	Đạt tiêu chuẩn ISO. Nằm trong danh mục khuyến cáo xét nghiệm HIV khẳng định của Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương Mẫu bệnh phẩm: huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người	Test	4.600
5	Chai cấy máu hiếu khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥ 30 ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể	Chai	1.600
6	Chai cấy máu kỵ khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥ 40 ml môi trường và 1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn kỵ khí từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể	Chai	1.900
7	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm không thuộc họ vi khuẩn đường ruột	Sử dụng cho máy định danh và kháng sinh đồ tự động. Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm không thuộc họ vi khuẩn đường ruột Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	Card	400
8	Bộ kit xét nghiệm định lượng Interferon gamma Release assay (IGRA) trong chẩn đoán Lao	Bộ gồm 2 thành phần: giếng phản ứng và 4 loại tuýp: + Tuýp 1: Thành phần là Heparin + Tuýp 2: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP 10 kích hoạt CD4 + Tuýp 3: Thành phần là Heparine và kháng nguyên ESAT 6 và CFP 10 kích hoạt CD4 và CD8 + Tuýp 4: Thành phần là Heparine và Phytohaemglutinin - P (PHA-P)	Bộ	7
9	Môi trường đông khô Brilliance UTI	Môi trường được sử dụng để chẩn đoán nhận biết và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ± 0.2 ở 25°C ;	Gam	1.600
10	Môi trường Blood Agar Base	Môi trường mục đích chung phát hiện các phản ứng tan huyết đặc trưng khi môi trường được bổ sung với máu vô trùng khử fibrin. Thành phần bao gồm: hồ hợp peptone 16.0 g/lit, chiết xuất nấm 2.0 g/lit, D-Glucose 0.5 g/lit, NaCl 7.0 g/l, Agar 12.0 g/lit, pH cuối cùng 7.3 ± 0.2 . Đạt tiêu chuẩn ISO	Gam	2.500
11	Môi trường Columbia agar base	Môi trường phân lập vi khuẩn khó mọc và phát hiện tan huyết. Thành phần Meat and casein peptone, Hydrolyzed animal proteins, Heart peptone, Corn starch, Sodium chloride, agar, Blood (sheep), pH 7.3 Đạt tiêu chuẩn ISO	Gam	2.000

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
12	Máu cừu vô trùng	Máu tươi, vô trùng chứa trong túi có dây dẫn máu dài >50cm. Khối hồng cầu chiếm 70% trong 250ml máu toàn phần/túi.	ml	6.000
13	Toxocara IgG – Giun đũa chó	1. Độ nhạy: $\geq 87.5\%$. 2. Độ đặc hiệu: $\geq 93.3\%$. 3. Độ ổn định: - Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: Toxocara IgG Positive control, Negative control, Protein-A HRP Conjugate, Toxocara IgG plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer (20X), TMB Substrate Solution, Stop Solution	Bộ	10
14	Echinococcus - Sán dây chó	1. Độ nhạy: $\geq 92\%$. 2. Độ đặc hiệu: $\geq 91\%$. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Quy cách đóng gói 01 hộp gồm: Echinococcus Positive control, Negative control, Protein-A HRP Conjugate, Echinococcus plate ≥ 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer (20X), TMB Substrate Solution, Stop Solution	Bộ	2
15	Strongyloides - Giun lươn	1. Độ nhạy: $\geq 92\%$. 2. Độ đặc hiệu: $\geq 93\%$. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: Strongyloides Positive control, Negative control, Protein-A HRP Conjugate, Strongyloides plate 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer (20X), TMB Substrate Solution, Stop Solution	Bộ	2
16	Fasciola - Sán lá gan lớn	1. Độ nhạy: $\geq 90\%$. 2. Độ đặc hiệu: $\geq 91\%$. 3. Độ ổn định: Bộ xét nghiệm ổn định tại 2-8oC trong 12 tháng. Thành phần gồm: Fasciola Positive control, Negative control, Protein-A HRP Conjugate, Fasciola plate ≥ 96 well plate, Dilution buffer, Wash Buffer (20X), TMB Substrate Solution, Stop Solution	Bộ	1
17	Kit test nhanh kỹ sinh trùng sốt rét	- Bảo quản: 1-4oC Thành phần: - Kháng thể đơn dòng chuột đặc hiệu với P.f HRP-II - Kháng thể đơn dòng chuột đặc hiệu với P.v HRP-II - Kháng thể đơn dòng chuột đặc hiệu với P.v pLDH	Hộp	5
18	Định lượng hsTnI	- Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt tuột từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	Hộp	200
19	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M	Hộp	30
20	Dung dịch đệm ISE	Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L.	Hộp	5
21	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L.	Hộp	3
22	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520nm. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L.	Hộp	20
23	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic. Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS* ≥ 0.3 mmol/L;	Hộp	1

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
24	Bộ hóa chất chạy xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng hiệu năng cao	Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%. Bộ ≥ 500 test	Bộ	6
25	Chất chuẩn iPTH	- Thành phần: RB: Chất nền protein (bò) đậm, 0,5% ProClin 300. S0: Dung dịch đậm PBS, albumin huyết thanh bò (BSA), chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit. S1,S2,S3,S4,S5: Khoảng 10, 60, 300, 1.500 và 3.500 pg/mL (tương ứng là 1,1, 6,4, 31,8, 159 và 371 pmol/L) PTH (kháng nguyên tổng hợp) trong dung dịch đậm PBS có BSA, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit	Hộp	1
26	Hóa chất chuẩn xét nghiệm NSE	NSE CalSet là hỗn hợp đậm/protein đông khô chứa NSE với hai khoảng nồng độ ▪ Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 NSE (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0.5 ng/mL và khoảng 50 ng/mL) trong hỗn hợp đậm/protein (albumin huyết thanh bò), natri azide.	Hộp	1
27	Hóa chất xét nghiệm Anti-CCP	Thuốc thử xét nghiệm miễn dịch điện hóa phát quang kháng thể kháng CCP. Bộ thuốc thử: M, R1, R2. - M : Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 : Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin (tổng hợp) khoảng 1.1 $\mu\text{g/mL}$; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 5.0; chất bảo quản. - R2 : Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium (chuột) 0.75 $\mu\text{g/mL}$; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. A-CCP Cal1 : 2 chai đông khô. Kháng thể kháng CCP (người) khoảng 20 U/mL trong huyết thanh người. A-CCP Cal2 : 2 chai đông khô Kháng thể kháng CCP (người) khoảng 200 U/mL trong huyết thanh người.	Hộp	3
28	Dung dịch rửa hệ thống của máy xét nghiệm miễn dịch	Dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Hộp	8
29	Dung dịch rửa loại bỏ chất gây nhiễu, sử dụng trên máy miễn dịch	Được dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu trước khi phát tín hiệu - bước cuối cùng của quy trình phân tích. Thành phần: ≥ 5 l x 600 mL dung dịch rửa hỗn hợp phản ứng Đệm phosphate 10 mmol/L; natri chloride 20 mmol/L; chất tẩy ≤ 0.1 %; chất bảo quản; pH 7.0.	Hộp	7
30	Hóa chất hệ thống	Hộp 2 lọ, mỗi lọ ≥ 2 lít Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch	Hộp	30
31	Tip/cup phản ứng	Đầu côn hút mẫu và cốc chứa hỗn hợp phản ứng, vật liệu nhựa với tối thiểu 84 đầu côn hút mẫu và tối thiểu 84 cốc phản ứng trên cùng một khay	Hộp	2
32	Hóa chất xét nghiệm proBNP	Xét nghiệm invitro dùng để định lượng N-terminal pro B-type natriuretic peptide trong huyết thanh và huyết tương người. Xét nghiệm điện hóa phát quang. - Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. - R1 Anti-NT-proBNP-Ab~biotin, 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP đánh dấu biotin (chuột) 1.1 $\mu\text{g/mL}$; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản. - R2 Anti-NT-proBNP-Ab~Ru(bpy), 1 chai ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng NT-proBNP (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.1 $\mu\text{g/mL}$; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 5.8; chất bảo quản.	Hộp	65
33	Hóa chất xét nghiệm định lượng CREATININE trong máu	Thành phần: acid picric 5.500 g/L.	Hộp	3

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
34	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I	Bao gồm: - 1 Chai $\geq 6,6$ mL Anti-troponin I (chuột, kháng thể đơn dòng) phủ trên vi hạt trong dung dịch đệm TRIS với chất ổn định protein (bò). Nồng độ tối thiểu: 0,035% rắn. Chất bảo quản: ProClin 300. - 1 Chai $\geq 5,9$ mL Anti-troponin I (kháng thể đơn dòng, thể khâm chuột-người) được đánh dấu Acridinium trong đệm MES với chất ổn định protein (bò) và IgG người. Nồng độ tối thiểu: 0,1 mg/L. Chất bảo quản: ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	30
35	Dung dịch rửa kim	Thành phần là huyết tương người đã vô khuẩn hóa lại. Chất bảo quản: Tác nhân kháng vi sinh vật và ProClin 300. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Lọ	2
36	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-proBNP	Thành phần: - Kháng thể (đơn dòng từ cừu) kháng NT-proBNP có biotin, phủ trên vi hạt trong đệm Bis-TRIS với chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20. Nồng độ tối thiểu: 0,05% rắn. Chất bảo quản: natri azide. - Chất kết hợp Anti-NT-proBNP (chuột, kháng thể đơn dòng) có đánh dấu acridinium trong dung dịch đệm MES với chất ổn định protein (từ bò) và Tween 20. Nồng độ tối thiểu: 0,12 $\mu\text{g/mL}$. Chất bảo quản: Nipasept và sarafloxacin.	Hộp	30
37	Hóa chất xử lý mẫu bệnh phẩm xét nghiệm định lượng Tacrolimus	Chứa dung dịch kẽm sulfate trong methanol và ethylene glycol. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	70
38	Hóa chất xét nghiệm đo hoạt độ Aspartate Amino transferase (GOT/AST) trong máu	R1: β -NADH 0,16 mg/mL, Malate dehydrogenase 0,64 U/mL, Lactate dehydrogenase 0,64 U/mL, L-aspartate 232 mmol/L. R2: α -ketoglutarate 51,3 mmol/L, L-aspartate 100 mmol/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
39	Dung dịch tiền xúc tác	Dung dịch chứa 1,32% (w/v) hydrogen peroxide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
40	Nước rửa A	2-aminoethanol 0,57 mol/L, Sodium acetate 0,11 mol/L, 3-methyl-3-methoxybutanol 0,09 mol/L, Diethylene glycol monoethyl ether 0,41 g/L, Polyoxyethylene, polyoxypropylene, blockpolymer (Epan 420) 0,822, Polyoxyethylene polyoxypropylene blockpolymer (Epan 740) 1,23 g/L, Polyoxyalkylene ether 20,4 g/L, Polyoxyethylene ether 0,14 g/L, Citric acid 0,70 g/L. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
41	Dung dịch xúc tác	Dung dịch chứa sodium hydroxide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Hộp	2
42	Cartridge đo các thông số khí máu	Khí máu, điện giải, glucose, lactate và Hct đo các thông số: pH, pCO ₂ , pO ₂ , Hct, Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ , glucose và lactate. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Hộp	35
43	Test phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh người hoặc huyết tương	Đạt tiêu chuẩn WHO. Diluent 16 ml/1lọ, 0.05% Proclin 300; Control- 2.5 ml/1lọ; Control+ 2.0 ml/1lọ; Conjugate 6 ml/1lọ; Substrate Dil 35 ml/1lọ dung dịch 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine; Substrate Dil: 35 ml/1lọ hỗn hợp không màu của natri citrat và hydrogen peroxide; Wash fluid 125 ml/1lọ Glycine/Borate, Bronidox 0.2%. 96 test/hộp	Hộp	82
44	Test nhanh phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B	Ngưỡng 1ng/ml. Độ nhạy: 98%, độ đặc hiệu >99%, độ chính xác 99%. - Màng nitrocellulose: 25 \pm 5mm x 4 \pm 0.8mm - Kit xét nghiệm ổn định trong vòng 8 tháng khi ở nhiệt độ 40oC, độ ẩm 75% - Tiêu chuẩn ISO13485	Test	5.000
45	Kit xét nghiệm phát hiện kháng nguyên, kháng thể virus HIV 1 và 2	Đạt tiêu chuẩn WHO. Diluent: 8 ml, 0.05% Proclin 300; Control-: 2x2.5 ml; Control+: 3x1.7 ml; Conjugate: 1.1 ml; Conjugate Dil: 22 ml; Substrate: 1x35 ml dung dịch 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine; Substrate Dil: (1x35) ml trisodium citrate và hydrogen peroxide; Wash fluid: 125 ml Glycine/Borate, Bronidox 0.2%. ≥ 96 test/hộp	Hộp	82
46	Thuốc thử phát hiện kháng thể anti-HCV	Hóa chất đo kháng thể anti-HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động. Bao gồm: - Hóa chất R1: chứa kháng nguyên HCV được đánh dấu Biotin 0.2 $\mu\text{g/mL}$ - Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ bởi kháng nguyên HCV 5 mg/mL - Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng IgG anti-human được đánh dấu ALP 0.1 U/mL Kết quả:- Dương tính: C.O.I ≥ 1.0 - Âm tính: C.O.I < 1.0; ≥ 100 test/hộp; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	30



STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
47	Thuốc thử phát hiện kháng thể Anti-HIV-1, kháng thể Anti-HIV-2 và kháng nguyên HIV-1p24	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng thể anti-HIV-1, anti-HIV-2, kháng nguyên HIV-p24 trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động. Bao gồm: - Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (người) anti-HIV-1p24 được đánh dấu với biotin 0.5 µg/mL - Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ HIV antigen 5 mg/ml - Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (người) anti-HIV-1p24 0.5 U/ml và HIV antigen được đánh dấu ALP Kết quả:- Dương tính: ≥ 1.0 C.O.I- Âm tính: < 1.0 C.O.I; ≥100 test/hộp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	160
48	Thuốc thử dùng để đo HbsAg	Hóa chất xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống miễn dịch tự động. Dải đo: 0.03 - 2,500 IU/mL Bao gồm: - Hóa chất R1: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBs được đánh dấu với biotin 1,0 µg/mL - Thuốc thử R2: chứa hạt từ tính 0.43%(3) - Hóa chất R3: chứa kháng thể đơn dòng (chuột) anti-HBs được đánh dấu ALP 0.3 U/mL. Kết quả:- Dương tính: ≥ 0.03 IU/mL- Âm tính: < 0.03 IU/mL. ≥100 test/hộp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	30
49	Thuốc thử dùng để phát hiện kháng thể anti-TP	Hóa chất Đo lượng Anti-TP (TPAb) trong huyết tương hoặc huyết thanh trên hệ thống miễn dịch tự động. Bao gồm: Hóa chất R1: chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp (Tp15,17,47kDa) được đánh dấu biotin ≥0.85 µg/mL Hóa chất R2: chứa hạt từ tính được phủ streptavidin ≥5 mg/mL Hóa chất R3: chứa kháng nguyên TP tái tổ hợp (Tp15,17,47kDa) được đánh dấu ALP ≥0.13 U/mL Hộp ≥100 test. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.	Hộp	30
50	Bộ hóa chất nền cho xét nghiệm miễn dịch	Bộ thuốc thử cơ chất cho phản ứng miễn dịch có chứa: Disodium 2-chloro-5-(4-methoxy Spiro{1,2-dioxetane-3,2'-(5'-chloro)-tricyclo[3.3.1.1 ^{3,7}]decan}-4-yl)-1-phenylphosphate 0.48mM. Gồm tối thiểu 2 lọ: R4: 40ml x 1, R5: 70ml x 1	Hộp	35
51	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbsAg	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbsAg gồm 6 mức nồng độ có khoảng giá trị từ 0 - 2,500 IU/mL. Mỗi mức nồng độ tối thiểu 1ml, chứa HbsAg tái tổ hợp và không chứa bất kỳ thành phần nào có dẫn xuất từ người	Hộp	2
52	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti HCV gồm hai mức nồng độ: âm tính và dương tính. mức dương tính có chứa huyết thanh người, mỗi mức tối thiểu 1 ml/lọ	Hộp	2
53	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti HCV gồm hai mức nồng độ: âm tính và dương tính. mức dương tính có chứa huyết thanh người, mỗi mức tối thiểu 1 ml/lọ	Hộp	2
54	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-TP	Bộ hiệu chuẩn cho xét nghiệm anti TP gồm hai mức nồng độ: âm tính và dương tính. Mức dương tính và âm tính có chứa huyết thanh người, mỗi mức tối thiểu 1 ml/lọ	Hộp	2
55	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm HBs Antigen, ACV antibody, TP antibody, HIV antibody và HTLV-1 antibody	Bộ vật liệu kiểm chuẩn có chứa kháng nguyên HBs, kháng thể HCV, kháng thể TP, kháng thể HIV gồm mức cao và mức thấp, mỗi mức tối thiểu 3ml	Hộp	5
56	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV	Bộ vật liệu kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV gồm 3 mức nồng độ, mỗi mức tối thiểu 3ml. Trong đó gồm có: 1 mức âm tính, 1 mức dương tính với kháng nguyên HIV, 1 mức dương tính với kháng thể HIV. Vật liệu kiểm soát dương tính với kháng nguyên HIV không chứa thành phần có nguồn gốc từ con người. Vật liệu kiểm soát dương tính với kháng thể HIV có nguồn gốc từ con người.	Hộp	5
57	Ống phản ứng	Dùng cho máy miễn dịch hóa phát quang gắn enzym	Hộp	5
58	Đầu côn	Đầu côn dùng một lần dùng cho máy miễn dịch hóa phát quang gắn enzym, 1 túi ≥5000 cái	Hộp	5
59	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI ≤ 1,05. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) = 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và = 10 ngày ở 15 độ C trên máy. Cặp gồm 2 lọ: 1 Lọ: 20ml RecombiPlasTin 2G; 1 Lọ: 20ml RecombiPlasTin 2G Diluent (Hộp 5 cặp)	Cặp	60

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
60	Hóa chất dùng để XN định lượng Protein C	Hóa chất dùng để xác định XN Protein C theo phương pháp so màu. Dạng Bột khô và chất đệm. Thời gian ổn định Hóa chất Protein C = 90 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, = 5 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy.	Hộp	2
61	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	Thùng	630
62	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L, Chất ổn định, Chất đệm.	Hộp	60
63	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để đánh giá độ ổn định của máy huyết học. - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân. Bộ gồm 3 lọ: Mức thấp: 3.5ml, Mức bình thường: 3.5ml, Mức cao: 3.5ml (Hộp 4 Bộ)	Bộ	18
64	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc Acid đặc chứa: • Natri clorid: 1614,0 g • Kali clorid: 54,91 g • Calciclorid.2H2O: 97,45 g • Magnesi clorid.6H2O: 37,44 g • Acid acetic băng: 88,47 g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít • Tương thích tỷ lệ pha Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC	Can	6.600
65	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Thành phần 1 can 10 lít dd thẩm phân máu đậm đặc bicarbonate chứa: • Natri clorid: 305,8 g • Natri Bicarbonate: 659,4 g Dinatri Edetat.2H2O 1,0g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít Tất cả các thành phần và nước tinh khiết đều đáp ứng tiêu chuẩn của Dược điển Châu Âu (EP) • Tương thích tỷ lệ pha với dd đậm đặc acid Giới hạn Al ≤ 0,01 mg/l trong dung dịch sẵn sàng sử dụng pH: 7,5-8,3 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, EC	Can	9.300
66	Cồn tuyệt đối	Được đóng gói trong chai kín theo tiêu chuẩn KT của nhà SX; độ tinh khiết ≥96%.	Lít	700
67	Cồn 96 độ	Được đóng gói trong chai kín theo tiêu chuẩn KT của nhà SX; độ tinh khiết ≥99,5%.	Lít	500
68	Xy len P	Đạt tiêu chuẩn dùng trong phòng thí nghiệm. Dùng để nhuộm bệnh phẩm mô	Lít	100
69	Dung dịch Giemsa	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. Dùng trong nhuộm tế bào	Chai	7
70	Formol thô	Đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, dùng cố định mô	kg	90
71	Formaldehyt (HCHO) Merck	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, dùng cố định và chuyển mẫu mô	Chai	30
72	Acid Chlohydric	- Đạt tiêu chuẩn của cơ sở sản xuất - Dung dịch đậm đặc, công thức hóa học HCl	Chai	7
73	Kháng thể AFP	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Kháng thể AFP từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP209 Chứng dương IHC : gan thai nhi, ung thư gan hoặc khối u túi noãn hoàn	Lọ	1
74	Kháng thể ALK	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Kháng thể ALK từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :5A4 Chứng dương IHC : Hạch , tế bào lớn	Lọ	2

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
75	Kháng thể Arginase 1	Kháng thể Arginase-1 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP261	Lọ	1
76	Kháng thể C1Q	Kháng thể C1q Complement Component từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Polyclonal	Lọ	2
77	Kháng thể C3d	Kháng thể C3d Complement Component từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Polyclonal	Lọ	2
78	Kháng thể C4D	Kháng thể C4d từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Polyclonal	Lọ	2
79	Kháng thể Calretinin	Kháng thể đơn dòng thỏ calretinin được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : BSR235	Lọ	2
80	Kháng thể CAM 5.2	Kháng thể CAM 5.2 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :CAM 5.2	Lọ	1
81	Kháng thể CD117	Kháng thể CD117 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP10	Lọ	2
82	Kháng thể CD138	Kháng thể CD138 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP201	Lọ	1
83	Kháng thể CD20	Kháng thể CD20 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: L26	Lọ	1
84	Kháng thể CD23	Kháng thể CD23 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP23	Lọ	1
85	Kháng thể CD3	Kháng thể CD3 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP41	Bộ	1
86	Kháng thể CD31	Kháng thể CD31 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: JC/70A	Lọ	1
87	Kháng thể CD38	Kháng thể CD38 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: 38C03 (same as SPC32)	Lọ	1
88	Kháng thể CD43	Kháng thể đơn dòng chuột CD43 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : DF-T1	Lọ	1
89	Kháng thể CD45	Kháng thể CD45 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: 2B11 & PD7/26	Lọ	3
90	Kháng thể CD5	Kháng thể CD5 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP77	Lọ	2
91	Kháng thể CD56	Kháng thể đơn dòng chuột CD56/NCAM-1 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : 123C3	Lọ	2
92	Kháng thể CD68	Kháng thể CD68 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :KP-1	Lọ	1
93	Kháng thể CD79A	Kháng thể CD79a từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: SP18	Lọ	3
94	Kháng thể CD99	Kháng thể CD99 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP8	Lọ	1

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
95	Kháng thể đơn dòng CEA	Kháng thể đơn dòng CEA từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :monoclonal	Lọ	1
96	Kháng thể Chromogranin A	Kháng thể Chromogranin A từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: LK2H10	Lọ	1
97	Kháng thể CK20	Kháng thể Keratin CK20 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Ks20.8	Lọ	1
98	Kháng thể CK34betaE12	Kháng thể Anti-human HMW-CK từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :34BE12	Lọ	1
99	Kháng thể CKAE1/AE3	Kháng thể Keratin AE1-AE3 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : AE1/AE3	Lọ	2
100	Kháng thể Desmin	Kháng thể Desmin từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :D33	Lọ	2
101	Kháng thể DOG1	Kháng thể Dog-1 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP31	Lọ	1
102	Kháng thể E-Cadherin	Kháng thể E-Cadherin từ Chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : HECD-1	Lọ	1
103	Kháng thể EMA	Kháng thể EMA từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :E29	Lọ	1
104	Kháng thể ER	Kháng thể ER từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP1	Lọ	3
105	Kháng thể Fibrinogen	Kháng thể Fibrinogen từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : 5c5	Lọ	1
106	Kháng thể GATA3	Kháng thể GATA 3 từ Chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : L50-823	Lọ	1
107	Kháng thể GCDFP-15	Kháng thể GCDFP-15 từ Thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP95	Lọ	1
108	Kháng thể GFAP	Kháng thể GFAP từ Chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : GA-5	Lọ	1
109	Kháng thể Glypican 3	Kháng thể Glypican 3 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : 1G12	Lọ	1
110	Kháng thể Heppar1	Kháng thể Hep Par-1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : OCH1E5	Lọ	1
111	Kháng thể HMB45	Kháng thể HMB45 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :HMB45	Lọ	1
112	Kháng thể HPV	Kháng thể HPV từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :HPV 16 và 18. Phát hiện protein HPV typ 16 và 18 trên mô.	Lọ	2
113	Kháng thể HSP70	Kháng thể HSP70 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : W27	Lọ	1
114	Kháng thể IDH1	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Là kháng thể 1 trong nhuộm hóa mô miễn dịch gián tiếp Clone : H09	Lọ	1
115	Kháng thể IGA	Kháng thể IgA từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: Polyclonal	Lọ	2

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
116	Kháng thể IgG	Kháng thể IgG từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: E20-V	Lọ	2
117	Kháng thể IgM	Kháng thể IgM từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: Polyclonal	Lọ	2
118	Kháng thể IMP3	Kháng thể IMP3 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone: EP286	Lọ	1
119	Kháng thể Ki-67	Kháng thể đơn dòng kháng Ki67 của thỏ thu được từ quá trình nuôi cấy nội trên bề mặt và được pha loãng trước trong dung dịch đệm tris có độ pH 7,4 chứa dung dịch sodium azide 0,375mM có tác dụng kim khuẩn và diệt khuẩn. Clone: SP6	Lọ	5
120	Kháng thể Melan A	Kháng thể Melan A từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP43	Lọ	1
121	Kháng thể MLH1	Kháng thể đơn dòng chuột MLH1 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : BS29	Lọ	3
122	Kháng thể MSH2	Kháng thể đơn dòng chuột MSH2 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : FE11	Lọ	2
123	Kháng thể MSH6	Kháng thể đơn dòng thỏ MSH6 tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP49	Lọ	2
124	Kháng thể MOC31	Kháng thể đơn dòng chuột Ep-CAM tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : MOC31	Lọ	1
125	Kháng thể MUC2	Kháng thể Muc2 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Ccp 58	Lọ	1
126	Kháng thể MUC4	Kháng thể Muc4 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :8G7 Khối lượng riêng tại 20 °C: 1033,9 kg/m ³ Độ nhớt tuyệt đối tại 20 °C: 1,04 cP Độ nhớt động học tại 20 °C: 1,01 mm ² /s Quy cách : 7ml/lọ	Lọ	1
127	Kháng thể Myogenin	Kháng thể Myogentin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP162	Lọ	1
128	Kháng thể Napsin A	Kháng thể Napsin A từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Bs10	Lọ	3
129	Kháng thể Olig 2	Kháng thể Olig2 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : 211F1.1	Lọ	1
130	Kháng thể P16	Kháng thể p16 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :MX007	Lọ	1
131	Kháng thể P40	Kháng thể p40 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :Zr8	Lọ	1
132	Kháng thể P53 Protein	Kháng thể p53 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP5	Lọ	2
133	Kháng thể P63	Kháng thể p63 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :4A4	Lọ	5
134	Kháng thể PAX8	Kháng thể đơn dòng chuột Pax 8 thu được từ nuôi cấy nội trên bề mặt và được pha loãng trước trong một dung dịch đệm tris pH 7,4 chứa 0,375mM dung dịch natri azit diệt khuẩn. Clone : MD50-MRQ50	Lọ	2

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
135	Kháng thể PD-L1	Kháng thể PDL-1 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :CAL10	Lọ	3
136	Kháng thể PR	Kháng thể Pr từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :16	Lọ	2
137	Kháng thể PMS2	Kháng thể PMS-2 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP51	Lọ	2
138	Kháng thể PSA	Kháng thể Pr từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : ER-PR8	Lọ	1
139	Kháng thể SATB2	Kháng thể SATB 2 từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP281	Lọ	2
140	Kháng thể SMA	"Kháng thể SMA từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :1A4 Chứng dương IHC : Nội mạc tử cung, đại tràng	Lọ	1
141	Kháng thể SOX10	Kháng thể đơn dòng thỏ SOX-10 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone : EP268	Lọ	1
142	Kháng thể SV40	Kháng thể đơn dòng chuột SV-40 được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. CLONE: PAB416	Lọ	1
143	Kháng thể Synaptophysin	Kháng thể Synaptophysin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :EP158	Lọ	2
144	Kháng thể TTF-1	Kháng thể TTF-1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SPT24 Chứng dương IHC : Phổi, tuyến giáp	Lọ	1
145	Kháng thể Vimentin	Kháng thể Vimentin từ thỏ được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :SP20	Lọ	1
146	Kháng thể WT1	Kháng thể WT1 từ chuột được tinh chế từ huyết thanh và được điều chế trong 10mM PBS, pH 7,4, với 0,2% BSA và 0,09% sodim azide. Clone :6F-H2	Lọ	2
147	Parafin hạt tinh khiết	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Kg	150
148	Bôm dán lam	Dùng trong nhuộm hóa mô miễn dịch, để gắn các mẫu mô được nhuộm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 Màu sắc: trong suốt Độ hòa tan: không hòa tan trong nước, hòa tan trong ether, ketone, hydrocarbon thơm và Dlimonene Sản phẩm ổn định với ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm và tia UV	Lọ	9
149	Gel cắt lạnh	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Chuyên dùng trong xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh - Làm lạnh nhanh, liên kết chắc chắn với mô	Lọ	7
150	Bộ kit nhuộm Hematoxylin - Eosin	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Chuyên dùng cho nhuộm tiêu bản mô bệnh học, nhuộm các lát cắt từ khối nền gồm : + Hematoxylin : Thành phần gồm :Hematoxylin,Potassium aluminium sulfate,Potassium iodate,Acetic acid,Stabilizers + Eosin gồm : Eosin và cồn	Bộ kit	7

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
151	Bộ kit nhuộm Papanicolaou	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Chuyên dùng cho nhuộm phiến đồ cổ tử cung và tế bào học khác - Thành phần gồm: +EA 50 : Eosin Y ,Light green ,Phosphotungstic acid ,Ethanol 95° +Orange G6: Orange G ,Nước khử ion ,Phosphotungstic acid ,Ethanol 95° +Harris' Hematoxylin :Hematoxylin ,Nhôm sunfat ,Potassium iodate Acetic acid ,Chất ổn định	Bộ kit	1
152	Bộ kit nhuộm PAS	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 gồm : - Schif Reagent: Dùng để nhuộm PAS.Thuốc thử để chứng minh các thành phần mô được đặc trưng bởi glycolic hoặc nhóm aminohydroxylic .Thành phần gồm:Pararosaniline ,Potassium metabisulfite Dung dịch khử ion - Periodic Acid : Dùng để nhuộm PAS .Thành phần gồm:Periodic acid ,Dung dịch khử ion	Bộ kit	1
153	Bộ kit nhuộm đặc biệt 3 màu trichome	- Bộ Trichrome Stain Kit (Modified Gomori's) được thiết kế để sử dụng trong việc hiển thị mô học của các sợi mô liên kết collagen trong các phần mô cố định bằng formalin. - Kết quả nhuộm: Collagen: Màu xanh; Sợi cơ: Màu đỏ và nhân: Đen/Xanh - Đóng gói: Bouin's Fluid (500ml), Hematoxylin, Weigert's Iron Part A (500ml), Hematoxylin, Weigert's Iron Part B (500ml), Trichrome Stain Solution Blue (500ml), Acetic Acid Solution 0.5% (500ml), Acid Alcohol Solution 0.5% (500ml) Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Bộ Kit	1
154	Bộ kit nhuộm đỏ congo	- Bộ nhuộm amyloid (Congo Red) để sử dụng trong việc quan sát mô học của amyloid trong các phần mô. Kiểm tra dưới kính hiển vi phân cực cho kết quả lưỡng chiết màu xanh lá cây của amyloid. - Kết quả nhuộm: Amyloid: Màu đỏ đến hồng; Hồng cầu: Màu cam nhạt; Hạt bạch cầu ái toan: Màu cam đến màu đỏ; Hạt nhân: Màu xanh. - Đóng gói: Congo Red Solution (300ml), Hematoxylin (300ml), Bluing Reagent (300ml) Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	Bộ kit	1
155	Bộ kit nhuộm bạc	Đạt tiêu chuẩn chất lượng 13485 - Chuyên dùng cho nhuộm đặc biệt các tiêu bản mô bệnh học, nhuộm sợi võng, sợi nấm theo nguyên lý nhuộm thẩm bạc - Gồm các thành phần: Modified Chromic Acid, Sodium Bisulfite, Silver Nitrate, Methenamine/Borax Solution, Gold Chloride, Sodium Thiosulfate, Light Green SF	Bộ kit	1
156	Dung dịch bọc lộ kháng nguyên 1	Dùng bọc lộ kháng nguyên , dạng pha sẵn ,có độ pH pH 5.9-6.1 ở 25 oC	Chai	60
157	Dung dịch bọc lộ kháng nguyên 2	Dùng bọc lộ kháng nguyên , dạng pha sẵn chứa chất đệm và hoạt động bề mặt dựa trên EDTA ,có độ pH pH 8.9-9.1 25 oC	Chai	60
158	Bộ kit nhuộm hoá mô miễn dịch	Bộ chạy máy bao gồm: -1 lọ Peroxide Block (30 mL) 3-4% Hydrogen peroxide -1 lọ Post Primary (30 mL) Rabbit anti mouse IgG (<10 µg/mL) in 10%, 0.09% ProClin™ 950 -1 lọ polymer (30 mL) Anti-rabbit Poly-HRP-IgG (<25µg/mL) containing 10% , tris-buffered saline/0.09% ProClin™ 950 -1 lọ DAB Part1 (2.4 mL) 66 mM chứa 3,3'-Diaminobenzidine, -2 lọ DAB (30 mL) ≤0.1% chứa Hydrogen Peroxide -1 lọ chất tạo tương phản màu hematoxylin (30 mL) <0.1% Hematoxylin. 200-300test/bộ	Bộ	60
159	Hoá chất đệm rửa	-Thành phần của sản phẩm đậm đặc 10x là: Tris-HCl 500 mM, NaCl 3M, Tween 20 0,5 % , pH 7,5 -Khối lượng riêng ở 20 °C : 1050,2 kg/m³ -Áp suất hơi ở 20 °C: 2350 Pa -Áp suất hơi ở 50 °C:92,87 (12,38 kPa)	Chai	60
160	Dung dịch khử canxi (Decalcifier)	- Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 - Dùng để khử canxi kết hợp cố định các bệnh phẩm xương trong giải phẫu bệnh Thành phần gồm : E.D.T.A. disodium salt , Acid buffer Quy cách 2,5l/chai	Chai	6
161	Lam kính nhuộm hoá mô miễn dịch	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485. ≥ 72 cái/hộp Kích thước : (25-25,5) mm x (75-75,5) mm Được xử lý bằng công nghệ phủ, giúp cho các slide có độ bám dính mạnh và bề mặt ưa nước	Hộp	60

STT	Tên hàng hóa	Yêu cầu kỹ thuật	ĐVT	Số lượng dự trữ
162	Bộ sinh phẩm phát hiện đột biến EGFR trong ung thư phổi	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Mẫu bệnh phẩm: dịch tách chiết DNA từ mẫu mô sinh thiết Phát hiện được 30 đột biến thường gặp trên gen EGFR bằng kỹ thuật lai đầu dò phân tử StripAssay. Gồm các dung dịch cho phản ứng PCR, dung dịch đệm rửa, que lai phân tử, dung dịch phát triển màu Xét nghiệm có nội kiểm riêng cho từng mẫu bệnh phẩm	Bộ	6
163	Bộ kit tách chiết DNA từ mẫu mô đúc	Đạt tiêu chuẩn CE, IVD. Có khả năng tách chiết và tinh chế DNA từ mẫu mô cố định trong formalin vùi trong parafin (FFPE). Bộ kit bao gồm các dung dịch đệm, proteinase K, các ống thu dịch, cột thu DNA	Bộ	6
164	Bộ sinh phẩm phát hiện đột biến RAS (KRAS/NRAS)	Đạt tiêu chuẩn CE-IVD. Phát hiện được các đột biến thường gặp trên gen KRAS và NRAS trên bệnh nhân ung thư phổi, đại trực tràng, tuyến giáp...bằng kỹ thuật realtime PCR. Gồm dung dịch enzym, dung dịch khuôn cho phản ứng, mẫu chứng	Bộ	6
165	Bộ sinh phẩm phát hiện đột biến EGFR trong ung thư phổi	- Đạt tiêu chuẩn CE-IVD - Có thể phát hiện các đột biến thứ phát thường gặp trên gen EGFR ở bệnh nhân ung thư phổi sau điều trị TKIs - Mẫu bệnh phẩm: dịch tách chiết DNA từ mẫu mô tươi, mô đúc nén hoặc huyết tương	Bộ	6

Tổng số khoản: 165 khoản./.

Phụ lục II
MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08/3/2024 của Giám đốc Bệnh viện Quân y 103)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tên công ty:.....
Địa chỉ:.....
SDT:.....
Email:.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 103.

Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bảng chào giá hàng hóa như sau:

STT (theo thư mời báo giá)	Tên hàng hóa (theo thư mời báo giá)	Tên thương mại sản phẩm	Mô tả chi tiết, các thông số kỹ thuật của nhà sản xuất	Hãng SX	Nước SX	Quy cách	SĐK, GPNK	Tiêu chẩn chất lượng (nếu có)	ĐVT	Đơn giá (Có VAT)	Thành tiền (có VAT)	Giá trúng thầu tại các CSYT (nếu có)	Tên đơn vị trúng thầu (nếu có)	Số quyết định hoặc hợp đồng trúng thầu (nếu có)	Dải giá trúng thầu (nếu có)	Giá kê khai	Ghi chú
1																	
2																	
...																	

Bảng chữ:/.

Giá trên bao gồm ...% thuế và các loại chi phí liên quan.
Báo giá có hiệu lực trong vòng ... tháng kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY